

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 93/2024/DS-PT

Ngày: 29/01/2024

“V/v: Tranh chấp hợp đồng vay
tài sản”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Thanh Hùng

Các Thẩm phán:

- Ông Đào Hồng Cảnh.
- Ông Nguyễn Vũ Trọng Đan.

- **Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa:** Bà Bùi Thái Ngọc Huyền - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Hồ Chí Minh.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:** Ông Phạm Duy Tuấn - Kiểm sát viên.

Ngày 29/01/2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 643/TLPT - DS ngày 05/12/2023 về việc: “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”, do Bản án dân sự sơ thẩm số 549/2023/DS - ST ngày 22/9/2023 của Tòa án nhân dân huyện C bị kháng cáo. Vụ án được đưa ra xét xử theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 6030/2023/QĐXXPT- DS ngày 20/12/2023, Quyết định hoãn phiên tòa số 441/2024/QĐ - PT ngày 11/01/2024, giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Bà **Đoàn Thị T**, sinh năm 1975

Địa chỉ: ấp L, xã T, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Đoàn Thị T:

Ông Phạm Văn T – Luật sư Công ty Luật TNHH MTV Đ.

Địa chỉ trụ sở: thị trấn C, huyện C, thành phố Hồ Chí Minh.

- **Bị đơn:** Ông **Nguyễn Đình Q**, sinh năm 1971

Địa chỉ: ấp T, xã H, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ thường trú: đường Đoàn Văn Thù, ấp X, xã T, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

Ông Nguyễn Đình Q ủy quyền cho ông Huỳnh Văn T (sinh năm 1999; trú tại: Thôn A, xã H, huyện L, tỉnh Q), ông Đinh Thế Thắng (sinh 1987; trú tại: Số đường Lê Thận, phường H, quận T, thành phố Hồ Chí Minh) đại diện tham gia tố tụng.

Các đương sự, luật sư đều có mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện đề ngày 01/6/2023, đơn khởi kiện bổ sung ngày 20/7/2023 của bà Đoàn Thị T, các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm người đại diện theo ủy quyền ông Võ Văn Sỹ trình bày:

Ngày 26/7/2022, ông Nguyễn Đình Q có mượn của bà 700.000.000 đồng, thời hạn mượn từ 3 đến 6 tháng tính từ ngày mượn sẽ trả tiền. Tuy nhiên, đến hạn 26/01/2023 ông Q không trả, sau nhiều lần yêu cầu trả nợ thì ngày 20/02/2023 đôi bên thỏa thuận ông Q viết thêm vào giấy mượn tiền là mỗi tháng ông trả 100.000.000 đồng cho đến khi trả xong nợ, nhưng đến nay ông Q vẫn chưa trả.

Nay, bà T khởi kiện yêu cầu Tòa buộc ông Q có nghĩa vụ phải trả cho bà 700.000.000 đồng tiền nợ gốc và trả 139.440.000 đồng tiền nợ lãi ((700.000.000 đồng x 12 tháng (26/7/2022 đến 01/7/2023) x 1.66%/tháng)). Tại phiên tòa sơ thẩm bà T thay đổi yêu cầu tính lãi theo mức lãi suất 10%/năm, thời gian tính lãi từ ngày 26/01/2023 đến ngày 22/9/2023. Ngoài ra, bà T không yêu cầu Tòa giải quyết bất kỳ một nội dung nào khác.

- Bị đơn ông Nguyễn Đình Q trình bày: Ông thừa nhận “Giấy mượn tiền đề ngày 26/7/2022” phần chữ viết và chữ ký là của ông, nhưng thực tế số tiền trên là do vợ cũ ông bà Lê Thị Thanh Th mượn từ trước (ông và bà Th ly hôn ngày 20/6/2019), ông chỉ là người nhận trả nợ thay cho bà Th. Hiện nay hoàn cảnh ông rất khó khăn, ông đề nghị mỗi tháng trả cho bà T 4.000.000 đồng cho đến khi trả xong nợ.

* Bản án dân sự sơ thẩm số 549/2023/DS-ST ngày 22/9/2023 của Tòa án nhân dân huyện C áp dụng các Điều 280, 466, 470 Bộ luật Dân sự 2015; các Điều 6, 7, 26, 30, 31, 32 Luật Thi hành án Dân sự 2008; Điều 27 Nghị Quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016, tuyên xử:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Đoàn Thị T: Buộc ông Nguyễn Đình Q phải trả cho bà Đoàn Thị T 700.000.000 đồng tiền nợ gốc và 46.083.331 đồng tiền nợ lãi. Tổng cộng buộc ông Q phải trả cho bà T 746.083.331đ (bảy trăm bốn mươi sáu triệu, không trăm tám mươi ba ngàn, ba trăm ba mươi một đồng).

- Hoàn trả cho bà Đoàn Thị T 16.000.000đ (mười sáu triệu đồng) tiền tạm ứng án phí theo biên lai số AA/2023/0017606 ngày 07/6/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, thành phố Hồ Chí Minh.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên quyền kháng cáo, kháng nghị và thi hành án.

* Ngày 16/10/2023, ông Nguyễn Đình Q có đơn kháng cáo toàn bộ Bản án sơ thẩm, với lý do cho rằng cấp sơ thẩm chưa làm rõ chứng cứ, yêu cầu cấp phúc thẩm xét xử hủy bản án sơ thẩm, giao hồ sơ về để cấp sơ thẩm thụ lý giải quyết lại vụ án.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Bị đơn thay đổi nội dung kháng cáo, yêu cầu cấp phúc thẩm xét xử sửa bản án sơ thẩm - bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, với lý do bị đơn không mượn tiền mà chỉ nhận trả nợ thay cho bà Th (là vợ cũ đã ly hôn năm 2019), nên nghĩa vụ trả nợ không phải của bị đơn. Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện trả nợ gốc và về lãi chậm trả, đề nghị giải quyết theo luật định.

* Tại phiên tòa người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn cho rằng, bị đơn không đồng ý trả nợ với lý do bị đơn không vay tiền mà chỉ nhận trả nợ thay cho người khác là không có căn cứ, vì Giấy mượn tiền lập ngày 26/7/2022 tại cấp sơ thẩm bị đơn có đơn thừa nhận giấy do bị đơn viết và ký. Sau khi không thực hiện nghĩa vụ trả nợ đúng hạn, ngày 20/02/2023 bị đơn tiếp tục ghi thêm vào giấy hẹn trả nợ mỗi tháng 100.000.000 đồng, hai bên thỏa thuận thời hạn trả nợ bắt đầu từ ngày 20/3/2023, nhưng bị đơn vẫn không thực hiện nên nguyên đơn khởi kiện. Tại cấp sơ thẩm bị đơn đồng ý trả nợ nhưng mỗi tháng chỉ trả 4.000.000 đồng cho đến khi trả xong nợ. Vì vậy, tại phiên tòa phúc thẩm người đại diện theo ủy quyền của bị đơn đề nghị Tòa bác đơn khởi kiện là không có căn cứ, đề nghị Tòa giải quyết y án về phần nghĩa vụ trả nợ, đồng thời án sơ thẩm tuyên hoàn trả tiền tạm ứng án phí cho nguyên đơn còn thiếu 3.486.000 đồng nên đề nghị cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm về phần án phí.

* Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và các đương sự thực hiện đúng quy định Bộ luật Tố tụng dân sự 2015. Về nội dung vụ án, mặc dù ông Q cho rằng khoản tiền 700.000.000 đồng có nguồn gốc do vợ cũ là bà Lê Thị Thanh Th mượn của bà T, sau đó ông cùng bà Th, bà T thống nhất chuyển số nợ trên qua cho ông nhận trả nợ nên ông viết giấy nợ vào ngày 26/7/2022. Như vậy, đủ căn cứ xác định ông Q có nợ bà T 700.000.000 đồng, và khi nghĩa vụ đến hạn ông không trả nợ là vi phạm nghĩa vụ, nên bà T khởi kiện trả nợ gốc và nợ lãi là có căn cứ. Do đó, nội dung kháng cáo của ông

Q là không có sơ sở. Tuy nhiên, án sơ thẩm tính lãi suất chậm trả không phù hợp khoản 4 Điều 466 Bộ luật Dân sự và sai về hoàn trả án phí cho bà T, nên đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm. Ông Q không phải chịu án phí phúc thẩm, nhưng phải chịu án phí sơ thẩm theo luật định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, sau khi nghe đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1]. Về tố tụng: Cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật tranh chấp, thời hiệu khởi kiện, thẩm quyền giải quyết là đúng quy định pháp luật Tố tụng Dân sự. Ông Nguyễn Đình Q làm đơn kháng cáo trong hạn luật định là hợp lệ nên được chấp nhận.

[2]. Về nội dung: Tại phiên tòa, bị đơn thay đổi nội dung kháng cáo yêu cầu sửa án sơ thẩm – không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện buộc ông Q trả cho nguyên đơn 700.000.000 đồng tiền nợ gốc và nợ lãi giải quyết theo quy định pháp luật. Xét nội dung kháng cáo của bị đơn thì thấy:

[2.1]. Về trả nợ gốc: Ngày 26/7/2022 ông Nguyễn Đình Q có viết Giấy mượn tiền của bà Đoàn Thị T 700.000.000 đồng, thời hạn từ 3 đến 6 tháng kể từ ngày mượn sẽ trả lại tiền, Giấy mượn tiền ông Q thừa nhận chữ viết, chữ ký của ông. Ông Q cho rằng nguồn gốc tiền nợ là do bà Th (vợ cũ của ông) mượn, ông chỉ là người viết Giấy nhằm thực hiện nghĩa vụ trả nợ thay theo sự thỏa thuận giữa ông, bà Th, bà T, nhưng nội dung khai này không được bà T thừa nhận. Tại phiên tòa ông có giao nộp 01 giấy mượn tiền giữa bà Th và bà T với số tiền 1.090.000.000 đồng, nhưng giấy này thể hiện bà Th đã trả cho bà T xong năm 2021, trong khi Giấy mượn tiền ông Q viết ngày 26/7/2022. Và tài liệu này không thể hiện số tiền 1.090.000.000 đồng bà Th mượn của bà T được ông Q trả thay 700.000.000 đồng, và cũng không làm thay đổi nghĩa vụ trả nợ của ông Q đối với bà T. Vì vậy, tại cấp phúc thẩm, bị đơn không đồng ý trả nợ là không có căn cứ để chấp nhận nội dung kháng cáo, án sơ thẩm buộc ông Q có nghĩa vụ trả nợ cho bà T là đúng pháp luật.

[2.2]. Về trả lãi: Theo nội dung Giấy mượn tiền ngày 26/7/2022 thỏa thuận: “*thời hạn mượn từ 3 đến 6 tháng kể từ ngày mượn tiền*”, như vậy thời hạn cuối cùng trả nợ là ngày 26/01/2023. Tuy nhiên, đến hạn ông Q không trả nợ, ngày 20/02/2023 ông Q viết thêm vào Giấy mượn tiền với nội dung: “*mỗi tháng trả 100.000.000đ - một trăm triệu 20/2/2023*”. Tại phiên tòa bà T trình bày ngày 20/02/2023 hai bên thỏa thuận lại thời hạn trả nợ cứ hằng tháng đến

ngày 20 là ông Q trả 100.000.000 đồng tiền gốc (bút lục 68, 69) và không trả lãi, tháng thực hiện nghĩa vụ trả 100.000.000 đồng đầu tiên là tháng 3/2023. Như vậy, bắt đầu từ ngày 20/3/2023 mỗi tháng ông Q phải trả cho bà T 100.000.000 đồng, và đến 20/9/2023 sẽ trả xong 700.000.000 đồng tiền gốc. Do đó, đến ngày 20/3/2023 mà ông Q không trả 100.000.000 đồng trong số tiền nợ gốc 700.000.000 đồng là vi phạm nghĩa vụ trả nợ. Căn cứ vào khoản 1 Điều 466, khoản 1 Điều 470 bà T có quyền khởi kiện đòi lại 700.000.000 đồng tiền gốc và yêu cầu trả lãi trên số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả là đúng quy định.

Như phân tích, nhận định tại mục [2.1] và [2.2]. Nên nội dung kháng cáo của ông Q yêu cầu sửa án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T là không có cơ sở nên không được chấp nhận.

[3]. Xét nội dung giải quyết của Bản án sơ thẩm:

[3.1]. Về trả lãi chậm trả: Án sơ thẩm xác định hợp đồng vay tài sản giữa ông Q bà T là hợp đồng vay có kỳ hạn và không có lãi là đúng khoản 1 Điều 470 Bộ luật Dân sự 2015. Tuy nhiên, án sơ thẩm cho rằng thời điểm đến hạn để ông Q trả nợ vào ngày 26/01/2023 là không đúng, vì trong Giấy mượn tiền đến ngày 20/02/2023 hai bên có thỏa thuận lại mỗi tháng trả 100.000.000 đồng, và tại phiên tòa bà T thừa nhận thời gian bắt đầu trả từ ngày 20/3/2023. Như vậy, nghĩa vụ trả nợ gốc không phải một lúc, mà trả từng phần theo từng giai đoạn thời gian, đến ngày 20/3/2023 ông Q không trả 100.000.000 đồng, thì quyền yêu cầu trả lãi suất của số tiền gốc 100.000.000 đồng mới phát sinh theo quy định tại khoản 4 Điều 466 Bộ luật Dân sự 2015 tính từ ngày 21/3/2023, còn số tiền gốc 600.000.000 đồng còn lại vào ngày 20/3/2023 chưa đến hạn trả nợ, nên chưa phát sinh lãi chậm trả. Mức lãi suất chậm trả tính theo quy định khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015, và thời hạn chậm trả của từng khoản tiền tương ứng với từng thời hạn vi phạm, cụ thể được tính như sau:

- 100.000.000 đồng tính từ ngày 21/3/2023 đến ngày 22/9/2023 là 6 tháng 1 ngày: $100.000.000 \text{ đồng} \times 10\%/\text{năm} \times 181 \text{ ngày} = 4.958.904 \text{ đồng}$.

- 100.000.000 đồng tính từ ngày 21/4/2023 đến ngày 22/9/2023 là 5 tháng 1 ngày: $100.000.000 \text{ đồng} \times 10\%/\text{năm} \times 151 \text{ ngày} = 4.136.986 \text{ đồng}$.

- 100.000.000 đồng tính từ ngày 21/5/2023 đến ngày 22/9/2023 là 4 tháng 1 ngày: $100.000.000 \text{ đồng} \times 10\%/\text{năm} \times 121 \text{ ngày} = 3.315.068 \text{ đồng}$.

- 100.000.000 đồng tính từ ngày 21/6/2023 đến ngày 22/9/2023 là 3 tháng 1 ngày: $100.000.000 \text{ đồng} \times 10\%/\text{năm} \times 91 \text{ ngày} = 2.493.151 \text{ đồng}$.

- 100.000.000 đồng tính từ ngày 21/7/2023 đến ngày 22/9/2023 là 2 tháng 1 ngày: $100.000.000 \text{ đồng} \times 10\%/\text{năm} \times 61 \text{ ngày} = 1.671.233 \text{ đồng}$.

- 100.000.000 đồng tính từ ngày 21/8/2023 đến ngày 22/9/2023 là 1 tháng 1 ngày: $100.000.000 \text{ đồng} \times 10\%/\text{năm} \times 31 \text{ ngày} = 849.315 \text{ đồng}$.

- 100.000.000 đồng tính từ ngày 21/9/2023 đến ngày 22/9/2023 là 02 ngày: $100.000.000 \text{ đồng} \times 10\%/\text{năm} \times 2 \text{ ngày} = 54.794 \text{ đồng}$.

Vậy, tổng cộng lãi suất chậm trả tính từ ngày vi phạm đến ngày xét xử sơ thẩm là 17.479.451đ (mười bảy triệu, bốn trăm bảy mươi chín ngàn, bốn trăm năm mươi một đồng). Án sơ thẩm tính lãi chậm trả từ ngày 26/01/2023 đến ngày xét xử sơ thẩm (22/9/2023) trên tổng số tiền nợ gốc 700.000.000 đồng, thành số tiền lãi 46.083.033 đồng là không phù hợp quy định khoản 4 Điều 466 Bộ luật Dân sự 2015.

[3.2]. Về hoàn trả án phí: Trong quá trình khởi kiện và khởi kiện bổ sung thì các ngày 07/6/2023 bà T nộp tạm ứng án phí 16.000.000 đồng, 25/7/2023 bà T tiếp tục nộp tạm ứng án phí 3.486.000 đồng. Tuy nhiên, Bản án dân sự sơ thẩm số 549/2023/DS - ST ngày 22/9/2023 của Tòa án nhân dân huyện C, tuyên xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà T nhưng chỉ tuyên hoàn trả 16.000.000 đồng tiền tạm ứng án phí, mà không tuyên hoàn trả 3.486.000 đồng tiền tạm ứng án phí là thiếu sót, dẫn đến xâm phạm đến quyền, lợi ích hợp pháp của bà T.

Như nhận định tại mục [3.1] và [3.2], do Bản án sơ thẩm có những sai sót nên Hội đồng xét xử cần phải sửa bản án sơ thẩm đối với các nội dung trên.

4. Về án phí:

- Do bản án phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, theo quy định tại khoản 2 Điều 148 Bộ luật Tố tụng Dân sự 2015 thì ông Nguyễn Đình Q không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, nhưng ông Q phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch về nghĩa vụ trả nợ, được tính lại là 32.699.178đ ($717.479.451\text{đ} = 20.000.000\text{đ} + 12.699.178 (4\% \times 317.479.451\text{đ})$). Số tiền tạm ứng án phí kháng cáo 300.000 đồng của ông Q được khấu trừ vào số tiền án phí mà ông Q phải chịu.

- Hoàn trả cho bà Đoàn Thị T 19.486.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo các biên lai thu tiền số AA/2023/0017606 ngày 07/6/2023, AA/2023/0017910 ngày 25/7/2023 đều của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, thành phố Hồ Chí Minh.

[5]. Xét ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phù hợp với nhận định, phân tích, đánh giá của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308, khoản 2 Điều 148, Điều 313 Bộ luật Tố tụng Dân sự 2015; các Điều 280, 357, 466, 468 Bộ luật Dân sự 2015; Căn cứ Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án,

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận nội dung đơn kháng cáo của ông Nguyễn Đình Q về yêu cầu sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 549/2023/DS-ST ngày 22/9/2023 của Tòa án nhân dân huyện C, thành phố Hồ Chí Minh về không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đoàn Thị T.

2. Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 549/2023/DS-ST ngày 22/9/2023 của Tòa án nhân dân huyện C, thành phố Hồ Chí Minh. Cụ thể như sau: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đoàn Thị T, buộc ông Nguyễn Đình Q có nghĩa vụ phải trả cho bà Đoàn Thị T 700.000.000đ (bảy trăm triệu đồng) tiền nợ gốc và 17.479.451đ (mười bảy triệu, bốn trăm bảy mươi chín ngàn, bốn trăm năm mươi mốt đồng) tiền nợ lãi (thời gian đã tính lãi đến ngày xét xử sơ thẩm là ngày 22/9/2023). Tổng số tiền gốc và lãi ông Nguyễn Đình Q phải trả cho bà Đoàn Thị T là 717.479.451đ (bảy trăm mười bảy triệu, sáu trăm bốn mươi ba ngàn, tám trăm ba mươi bốn đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm (là ngày 23/9/2023) cho đến khi thi hành xong bản án, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

3. Về án phí:

- Ông Nguyễn Đình Q không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Ông Nguyễn Đình Q phải chịu 32.699.178đ (ba mươi hai triệu, sáu trăm chín mươi chín ngàn, một trăm bảy mươi tám đồng) án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch về nghĩa vụ trả nợ. Số tiền tạm ứng án phí kháng cáo 300.000đ (ba trăm ngàn đồng)

của ông Nguyễn Đình Q tại biên lai thu tiền tạm ứng số AA/2023/0018346 ngày 18/10/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C được khấu trừ vào số tiền án phí trả nợ mà ông Q phải chịu.

- Hoàn trả 16.000.000đ (mười sáu triệu đồng) tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu tiền số AA/2023/0017606 ngày 07/6/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, thành phố Hồ Chí Minh, và 3.486.000đ (ba triệu, bốn trăm tám mươi sáu ngàn đồng) theo biên lai thu tiền số AA/2023/0017910 ngày 25/7/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, thành phố Hồ Chí Minh cho bà Đoàn Thị T.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân Tối cao;
- Tòa án nhân dân Cấp cao tại TPHCM;
- TAND huyện C;
- VKSND TPHCM;
- Chi cục THADS huyện C;
- Các đương sự;
- Lưu VP, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Thanh Hùng

